

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Tomohide Ito	Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2021)
Takeshi Fukushima	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2021)
Hajime Kawasaki	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2021)
Yutaka Ogami	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2021)
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Toru Yoshimura	Thành viên
Koichi Ogawa	Thành viên

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.067.812.967	968.695.797
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	851.015.273	720.073.459
Tiền	111		301.015.273	720.073.459
Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.434.263	41.974.163
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	23.644.583	29.876.650
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.580.064	5.752.519
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.209.616	10.421.030
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	-	(4.076.036)
Hàng tồn kho	140	10	180.750.838	205.657.658
Hàng tồn kho	141		181.179.124	206.026.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(428.286)	(368.794)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.612.593	990.517
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.453.499	849.294
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		159.094	141.223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		132.352.452	143.940.416
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.572.228	1.750.728
Phải thu dài hạn khác	216		2.572.228	1.750.728
Tài sản cố định	220		96.499.458	102.812.522
Tài sản cố định hữu hình	221	11	93.800.326	99.425.233
<i>Nguyên giá</i>	222		427.917.283	425.648.243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(334.116.957)	(326.223.010)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	16.550	36.410
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(182.053)	(162.193)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.682.582	3.350.879
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	14.082.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.399.993)	(10.731.696)
Tài sản dài hạn khác	260		33.280.766	39.377.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	24.076.526	25.447.345
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	9.204.240	13.929.821
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.200.165.419	1.112.636.213

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		141.207.528	175.117.798
Nợ ngắn hạn	310		137.513.549	171.384.889
Phải trả người bán	311	16	56.014.787	62.846.973
Người mua trả tiền trước	312		9.058.249	8.614.232
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.315.386	29.883.005
Phải trả người lao động	314		8.325.487	7.710.878
Chi phí phải trả	315	18	41.919.743	61.520.749
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	879.897	809.052
Nợ dài hạn	330		3.693.979	3.732.909
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	20.816	49.382
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.673.163	3.683.527
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.058.957.891	937.518.415
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.058.957.891	937.518.415
Vốn cổ phần	411	23	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>871.409.840</i>	<i>871.409.840</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	24	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận/(lỗ lũy kế)	421		12.478.299	(108.961.177)
- <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(108.961.177)</i>	<i>(263.994.947)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước</i>	<i>421b</i>		<i>121.439.476</i>	<i>155.033.770</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.200.165.419	1.112.636.213

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	26	743.835.080	718.292.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	41.765.522	62.443.376
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	702.069.558	655.848.897
Giá vốn hàng bán	11	27	419.359.535	400.282.561
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		282.710.023	255.566.336
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.443.376	2.547.985
Chi phí tài chính	22	29	17.216	76.164.578
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.482	10.537
Chi phí bán hàng	25	30	115.290.080	128.901.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.539.814	16.338.248
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		152.306.289	36.710.001
Thu nhập khác	31		224.858	133.766
Chi phí khác	32	32	570.492	521.363
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(345.634)	(387.597)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.960.655	36.322.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	25.795.598	5.567.187
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	4.725.581	1.833.736
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		121.439.476	28.921.481

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		121.439.476	28.921.481
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng Việt Nam)	70	35	1.394	332

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		151.960.655	36.322.404
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		8.582.104	5.698.883
Các khoản dự phòng	03		750.328	(583.846)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.263	(25.439)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(2.268.291)	(2.166.464)
Lỗ từ sáp nhập	05		-	77.224.915
Chi phí lãi vay	06		4.482	10.537
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		159.037.541	116.480.990
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		12.133.515	26.821.399
Biến động hàng tồn kho	10		24.338.005	33.445.004
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(31.460.672)	(28.135.371)
Biến động chi phí trả trước	12		(233.386)	745.311
			163.815.003	149.357.333
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.482)	(10.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.255.830)	(20.200.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.554.691	129.146.787
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(2.269.040)	(476.830)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	204.182
Tiền chi cho vay	23		-	(14.000.000)
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25		-	(19.594.704)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.684.729	588.959
Tiền tăng từ sáp nhập	28		-	1.730.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(584.311)	(31.548.346)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(28.566)	(23.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.566)	(23.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		130.941.814	97.575.379
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		720.073.459	517.046.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	11.267
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	851.015.273	614.633.295

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 569 nhân viên (1/1/2021: 584 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm
- máy móc và thiết bị 4 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e)(ii).

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cũng như đẩy mạnh quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

6. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	87.719	186.876
Tiền gửi ngân hàng	300.927.554	719.886.583
Các khoản tương đương tiền	550.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>851.015.273</u>	<u>720.073.459</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.412.604	6.967.711
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	5.697.955	5.522.083
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2.727.911	2.818.191
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.445.903	3.849.707
Các khách hàng khác	9.360.210	10.718.958
	<u>23.644.583</u>	<u>29.876.650</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	23.644.583	29.876.650

Biến động dự phòng nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	4.076.036	2.007.802
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.076.036)	-
Số dư cuối kỳ	-	2.007.802

9. Phải thu khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Phải thu về điều chỉnh giá nhôm mua từ Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	-	9.789.808
Phải thu lãi vay	583.562	-
Phải thu khác	1.626.054	631.222
	2.209.616	10.421.030

10. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	3.043.272	-	592.271	-
Nguyên vật liệu	42.078.192	(70.520)	40.851.018	(64.215)
Công cụ và dụng cụ	6.608.909	(296.819)	6.550.036	(296.819)
Sản phẩm dở dang	9.339.777	-	9.310.372	-
Thành phẩm	120.108.974	(60.947)	148.722.755	(7.760)
	181.179.124	(428.286)	206.026.452	(368.794)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	368.794	414.883
Trích lập dự phòng trong kỳ	568.815	355.076
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(509.323)	(396.285)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	428.286	373.674

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng
	VND'000	và thiết bị	vận chuyên	văn phòng	VND'000
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117.748.737	290.357.214	5.473.385	12.068.907	425.648.243
Tăng trong kỳ	-	517.040	-	1.752.000	2.269.040
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	117.748.737	290.874.254	5.473.385	13.820.907	427.917.283
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51.909.729	259.350.193	4.934.213	10.028.875	326.223.010
Khấu hao trong kỳ	1.982.964	5.086.574	94.810	729.599	7.893.947
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	53.892.693	264.436.767	5.029.023	10.758.474	334.116.957
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	65.839.008	31.007.021	539.172	2.040.032	99.425.233
Số dư cuối kỳ	63.856.044	26.437.487	444.362	3.062.433	93.800.326

Trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 68.891 triệu VND (1/1/2021: 66.525 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2021 là 727 triệu VND (1/1/2021: 769 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	162.193
Khấu hao trong kỳ	19.860
Số dư cuối kỳ	182.053
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	36.410
Số dư cuối kỳ	16.550

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	10.731.696
Khấu hao trong kỳ	668.297
Số dư cuối kỳ	11.399.993
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.350.879
Số dư cuối kỳ	2.682.582

Trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2021: 1.851 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	22.793.524	635.897	2.017.924	25.447.345
Phân bổ trong kỳ	(347.993)	(270.000)	(752.826)	(1.370.819)
Số dư cuối kỳ	22.445.531	365.897	1.265.098	24.076.526

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	8.383.950	12.304.150
Các khoản dự phòng	20%	820.290	1.625.671
		9.204.240	13.929.821

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	9.303.554	9.303.554	15.864.811	15.864.811
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	11.705.396	11.705.396	6.191.366	6.191.366
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can	14.343.567	14.343.567	10.669.448	10.669.448
Các nhà cung cấp khác	20.662.270	20.662.270	30.121.348	30.121.348
	56.014.787	56.014.787	62.846.973	62.846.973

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	56.014.787	56.014.787	62.846.973	62.846.973

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	9.303.554	9.303.554	15.864.811	15.864.811

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	30/6/2021 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8.128.264	67.512.580	(36.130.164)	(33.557.413)	5.953.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.204.376	25.795.598	(32.255.830)	-	14.744.144
Thuế thu nhập cá nhân	550.365	2.622.796	(2.555.186)	-	617.975
Các loại thuế khác	-	353.146	(353.146)	-	-
	29.883.005	96.284.120	(71.294.326)	(33.557.413)	21.315.386

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	5.475.928	15.502.515
Chi phí khuyến mãi	11.804.605	25.740.515
Chi phí vận chuyển	4.369.552	4.022.911
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.244.909	3.238.171
Chi phí khác	17.024.749	13.016.637
	41.919.743	61.520.749
	41.919.743	61.520.749

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	181.478	74.393
Phải trả khác	193.028	229.268
	879.897	809.052
	879.897	809.052

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	20.816	49.382

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2021	1/1/2021
				VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	20.816	49.382

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	25.312	4.496	20.816

21. Dự phòng phải trả

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.683.527
Dự phòng trích lập trong kỳ	181.513
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(191.877)
Số dư cuối kỳ	3.673.163

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(263.994.947)	782.484.645
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.921.481	28.921.481
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(235.073.466)	811.406.126
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	126.112.289	126.112.289
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(108.961.177)	937.518.415
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	121.439.476	121.439.476
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	871.409.840	85.035.704	90.034.048	12.478.299	1.058.957.891

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	4.514.373	4.179.845
Trong vòng 2 đến 5 năm	13.304.460	1.350.169
	17.818.833	5.530.014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	146.571	3.379.545	68.273	1.572.669

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	605.513.273	582.505.710
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	136.546.570	134.199.578
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	1.775.237	1.586.985
	<hr/>	<hr/>
	743.835.080	718.292.273
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	41.765.522	62.443.376
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	702.069.558	655.848.897

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	332.941.908	323.907.099
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	86.417.627	76.375.462
	<hr/>	<hr/>
	419.359.535	400.282.561

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.268.291	1.354.712
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	-	1.157.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	175.085	36.204
	2.443.376	2.547.985
	2.443.376	2.547.985

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	4.482	10.537
Lỗ do sáp nhập	-	77.224.915
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.114.654)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.734	43.780
	17.216	76.164.578
	17.216	76.164.578

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	61.093.726	67.239.903
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	16.671.311	23.220.413
Chi phí vận chuyển	27.226.644	29.085.253
Chi phí thuê	5.428.065	4.305.249
Chi phí khác	4.870.334	5.050.676
	115.290.080	128.901.494
	115.290.080	128.901.494

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	6.610.958	6.207.644
Chi phí tư vấn	2.069.836	2.453.620
Chi phí thuê	2.332.341	1.799.561
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.717.663	1.610.250
Chi phí khác	4.809.016	4.267.173
	<hr/>	<hr/>
	17.539.814	16.338.248
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	42.597	27.024
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	345.317
Chi phí khác	527.895	149.022
	<hr/>	<hr/>
	570.492	521.363
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	229.580.376	241.391.642
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	78.274.427	91.186.011
Chi phí khấu hao	8.582.104	5.698.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.217.766	180.213.550
Chi phí khác	7.117.300	8.057.479
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.795.598	5.567.187
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.725.581	1.833.736
	30.521.179	7.400.923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.521.179	7.400.923

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.960.655	36.322.404
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.392.131	7.264.481
Chi phí không được khấu trừ thuế	129.048	136.442
	30.521.179	7.400.923
	30.521.179	7.400.923

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	121.439.476	28.921.481

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND'000	30/6/2020 VND'000
<i>Công ty mẹ cấp cao</i>		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	3.229.423	2.895.746
Mua hàng hóa	-	466.750
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Thực phẩm Ava		
Cho vay ngắn hạn	-	14.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.157.069
Phí gia công	-	12.499.884
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	-	2.966.106
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	93.640.093	93.557.092
Mua lại khoản đầu tư trong Avafood	-	18.779.040
Mua hàng hóa	43.661	1.778.783
Mua dịch vụ	1.018.740	1.072.520
Bán hàng hóa	-	5.554
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.104.640	2.241.120
Tiền lương	909.000	909.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND'000	VND'000
Loại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay ngắn hạn do sáp nhập	-	67.485.654
Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	-	17.012.589
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	-	1.157.069

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc